

PHÒNG GD & ĐT HUYỆN NHÀ BÈ
THCS NGUYỄN BÌNH KHIÊM
LỚP: 8A7
GVCN: Trần Thị Nam Thắng

BẢNG TỔNG HỢP ĐTB, HẠNH KIỂM, HỌC LỰC, DANH HIỆU
CẢ NĂM - NĂM HỌC 2018-2019

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
1	Nguyễn Mai Anh	HK1	7.8 ₃₃	7.2 ₄₃	9.7 ₁₄	9.3 ₃₀	9.5 ₂₄	9.7 ₅	8.2 ₃₅	9.3 ₂₂	9.3 ₁₉	9.1 ₂₆	9.2 ₂₆	Đ	Đ	Đ	8.9 ₃₁	0 0	K	T	41	TT	
		HK2	7.9 ₄₃	8.4 ₃₈	9.5 ₂₄	9.1 ₃₃	9.7 ₂₇	9.3 ₄₁	8.3 ₃₅	9.6 ₁₆	9.1 ₂₁	8.0 ₄₂	9.3 ₁₉	Đ	Đ	Đ	8.9 ₃₆	0 0	G	T	36	GIOI	
		CN	7.9 ₃₈	8.0 ₄₁	9.6 ₁₈	9.2 ₃₃	9.6 ₃₀	9.4 ₃₇	8.3 ₃₆	9.5 ₂₂	9.2 ₂₀	8.4 ₄₀	9.3 ₂₀	Đ	Đ	Đ	8.9 ₃₅	0 0	G	T	35	GIOI	L
2	Nguyễn Ngọc Đức Anh	HK1	9.0 ₁	9.7 ₄	10 ₁	10 ₁	9.8 ₁	9.8 ₁	9.4 ₂	9.9 ₂	9.8 ₃	9.9 ₁	9.9 ₃	Đ	Đ	Đ	9.7 ₁	0 0	G	T	1	GIOI	
		HK2	8.9 ₂	9.7 ₃	10 ₁	10 ₁	9.7 ₂₇	10 ₁	9.3 ₁	9.7 ₁₀	9.6 ₉	9.8 ₃	9.8 ₄	Đ	Đ	Đ	9.7 ₁	2 0	G	T	1	GIOI	
		CN	8.9 ₁	9.7 ₁	10 ₁	10 ₁	9.7 ₁₅	9.9 ₁	9.3 ₁	9.8 ₃	9.7 ₈	9.8 ₂	9.8 ₃	Đ	Đ	Đ	9.7 ₁	2 0	G	T	1	GIOI	L
3	Phạm Vĩ Anh	HK1	9.0 ₁	9.6 ₇	9.9 ₅	10 ₁	9.4 ₂₉	9.8 ₁	8.2 ₃₅	9.7 ₈	10 ₁	9.5 ₁₂	10 ₁	Đ	Đ	Đ	9.6 ₂	0 0	G	T	2	GIOI	
		HK2	8.7 ₇	9.6 ₅	9.9 ₆	10 ₁	9.8 ₉	10 ₁	9.3 ₁	9.8 ₅	10 ₁	9.7 ₆	9.7 ₆	Đ	Đ	Đ	9.7 ₁	0 0	G	T	1	GIOI	
		CN	8.8 ₄	9.6 ₅	9.9 ₃	10 ₁	9.7 ₁₅	9.9 ₁	8.9 ₇	9.8 ₃	10 ₁	9.6 ₈	9.8 ₃	Đ	Đ	Đ	9.6 ₂	0 0	G	T	2	GIOI	L
4	Vũ Thị Kiều Diễm	HK1	7.6 ₄₀	5.2 ₄₈	7.4 ₄₈	9.0 ₃₇	8.9 ₄₅	9.1 ₄₃	8.6 ₂₀	8.8 ₄₂	7.1 ₄₇	7.7 ₄₈	7.8 ₄₇	Đ	Đ	Đ	7.9 ₄₈	1 0	K	T	48	TT	
		HK2	7.5 ₄₇	7.1 ₄₇	6.9 ₄₈	7.7 ₄₈	9.8 ₉	9.5 ₃₄	8.2 ₄₀	9.4 ₂₈	8.6 ₃₆	7.4 ₄₉	7.8 ₄₇	Đ	Đ	Đ	8.2 ₄₈	0 0	K	T	48	TT	
		CN	7.5 ₄₇	6.5 ₄₈	7.1 ₄₈	8.1 ₄₈	9.5 ₃₉	9.4 ₃₇	8.3 ₃₆	9.2 ₃₆	8.1 ₄₃	7.5 ₄₈	7.8 ₄₆	Đ	Đ	Đ	8.1 ₄₈	1 0	K	T	48	TT	L
5	Hồ Quang Duẩn	HK1	8.1 ₁₉	9.0 ₁₉	9.6 ₂₃	9.5 ₂₃	9.7 ₉	9.4 ₂₃	8.1 ₃₇	9.9 ₂	9.3 ₁₉	8.9 ₃₂	8.7 ₃₉	Đ	Đ	Đ	9.1 ₂₀	0 0	G	T	20	GIOI	
		HK2	8.3 ₂₆	9.2 ₁₆	8.7 ₄₂	9.6 ₁₂	9.8 ₉	9.7 ₁₉	8.6 ₂₉	9.4 ₂₈	9.5 ₁₅	7.9 ₄₄	9.1 ₂₉	Đ	Đ	Đ	9.1 ₂₇	0 0	G	T	27	GIOI	
		CN	8.2 ₂₆	9.1 ₁₇	9.0 ₃₈	9.6 ₁₄	9.8 ₂	9.6 ₂₀	8.4 ₃₄	9.6 ₁₀	9.4 ₁₅	8.2 ₄₁	9.0 ₃₂	Đ	Đ	Đ	9.1 ₂₃	0 0	G	T	23	GIOI	L
6	Võ Hà Ngọc Duyên	HK1	7.2 ₄₆	5.8 ₄₇	8.4 ₄₀	8.0 ₄₇	9.3 ₃₅	9.2 ₃₉	8.3 ₃₃	9.2 ₃₀	8.3 ₃₉	8.0 ₄₅	8.9 ₃₅	Đ	Đ	Đ	8.2 ₄₄	1 0	K	T	44	TT	
		HK2	7.8 ₄₄	7.7 ₄₃	8.1 ₄₅	8.8 ₄₅	9.7 ₂₇	9.7 ₁₉	8.7 ₂₂	9.3 ₃₅	8.7 ₃₄	7.8 ₄₆	8.4 ₄₂	Đ	Đ	Đ	8.6 ₄₂	0 0	K	T	45	TT	
		CN	7.6 ₄₆	7.1 ₄₇	8.2 ₄₅	8.5 ₄₅	9.6 ₃₀	9.5 ₂₈	8.6 ₂₁	9.3 ₃₁	8.6 ₃₆	7.9 ₄₆	8.6 ₄₂	Đ	Đ	Đ	8.5 ₄₃	1 0	K	T	45	TT	L
7	Vũ Quang Đại	HK1	7.7 ₃₆	9.5 ₁₀	9.7 ₁₄	9.7 ₁₀	9.3 ₃₅	9.4 ₂₃	8.7 ₁₉	9.7 ₈	9.5 ₁₁	9.1 ₂₆	9.3 ₂₃	Đ	Đ	Đ	9.2 ₁₆	1 0	G	T	16	GIOI	
		HK2	8.5 ₁₇	9.8 ₂	9.4 ₂₇	9.2 ₃₀	9.8 ₉	9.9 ₄	9.0 ₇	9.1 ₃₈	9.0 ₂₅	8.9 ₂₉	8.9 ₃₈	Đ	Đ	Đ	9.2 ₁₈	0 0	G	T	18	GIOI	
		CN	8.2 ₂₆	9.7 ₁	9.5 ₂₂	9.4 ₂₃	9.6 ₃₀	9.7 ₉	8.9 ₇	9.3 ₃₁	9.2 ₂₀	9.0 ₂₇	9.0 ₃₂	Đ	Đ	Đ	9.2 ₁₇	1 0	G	T	17	GIOI	L
8	Mai Trần Khánh Đoan	HK1	8.1 ₁₉	8.0 ₃₇	9.9 ₅	9.7 ₁₀	9.7 ₉	9.4 ₂₃	8.0 ₄₁	9.3 ₂₂	9.4 ₁₆	9.6 ₇	9.1 ₃₁	Đ	Đ	Đ	9.1 ₂₀	5 0	G	T	20	GIOI	
		HK2	8.4 ₂₁	8.4 ₃₈	9.6 ₁₉	9.2 ₃₀	9.9 ₁	9.7 ₁₉	8.3 ₃₅	9.2 ₃₇	9.1 ₂₁	9.6 ₉	8.9 ₃₈	Đ	Đ	Đ	9.1 ₂₇	0 0	G	T	27	GIOI	
		CN	8.3 ₁₉	8.3 ₃₆	9.7 ₁₅	9.4 ₂₃	9.8 ₂	9.6 ₂₀	8.2 ₃₉	9.2 ₃₆	9.2 ₂₀	9.6 ₈	9.0 ₃₂	Đ	Đ	Đ	9.1 ₂₃	5 0	G	T	23	GIOI	L
9	Trần Thanh Hương Giang	HK1	7.3 ₄₅	6.4 ₄₅	7.6 ₄₆	9.5 ₂₃	9.3 ₃₅	9.5 ₂₀	7.6 ₄₆	9.1 ₃₇	7.2 ₄₆	8.7 ₃₇	8.5 ₄₀	Đ	Đ	Đ	8.2 ₄₄	3 0	K	T	44	TT	
		HK2	7.3 ₄₈	7.7 ₄₃	8.6 ₄₃	9.1 ₃₃	9.3 ₄₅	9.6 ₂₇	7.8 ₄₅	9.4 ₂₈	7.9 ₄₃	8.5 ₃₈	8.3 ₄₄	Đ	Đ	Đ	8.5 ₄₄	0 0	K	T	46	TT	
		CN	7.3 ₄₈	7.3 ₄₆	8.3 ₄₄	9.2 ₃₃	9.3 ₄₄	9.6 ₂₀	7.7 ₄₇	9.3 ₃₁	7.7 ₄₈	8.6 ₃₈	8.4 ₄₃	Đ	Đ	Đ	8.4 ₄₅	3 0	K	T	46	TT	L
10	Phạm Thanh Hải	HK1	8.4 ₁₁	8.6 ₂₉	8.3 ₄₃	8.9 ₃₉	9.6 ₁₆	9.6 ₁₁	8.6 ₂₀	9.2 ₃₀	9.2 ₂₄	9.0 ₃₀	9.4 ₂₀	Đ	Đ	Đ	9.0 ₂₆	1 0	G	T	26	GIOI	
		HK2	8.2 ₃₀	8.6 ₃₂	9.0 ₄₀	9.4 ₂₄	9.8 ₉	9.8 ₁₃	8.8 ₁₅	9.4 ₂₈	8.6 ₃₆	9.3 ₁₈	9.2 ₂₇	Đ	Đ	Đ	9.1 ₂₇	0 0	G	T	27	GIOI	
		CN	8.3 ₁₉	8.6 ₃₀	8.8 ₄₁	9.2 ₃₃	9.7 ₁₅	9.7 ₉	8.7 ₁₅	9.3 ₃₁	8.8 ₃₁	9.2 ₁₈	9.3 ₂₀	Đ	Đ	Đ	9.1 ₂₃	1 0	G	T	23	GIOI	L
11	Đỗ Minh Hậu	HK1	7.4 ₄₃	8.5 ₃₁	8.3 ₄₃	8.5 ₄₄	9.1 ₄₄	9.4 ₂₃	8.4 ₂₉	9.2 ₃₀	7.9 ₄₃	8.9 ₃₂	8.8 ₃₇	Đ	Đ	Đ	8.6 ₄₀	2 0	G	T	38	GIOI	
		HK2	8.2 ₃₀	8.6 ₃₂	9.7 ₁₄	8.9 ₄₂	9.6 ₄₁	9.9 ₄	7.9 ₄₃	9.1 ₃₈	8.5 ₃₉	8.6 ₃₇	9.1 ₂₉	Đ	Đ	Đ	8.9 ₃₆	1 0	G	T	36	GIOI	
		CN	7.9 ₃₈	8.6 ₃₀	9.2 ₃₄	8.8 ₄₃	9.4 ₄₁	9.7 ₉	8.1 ₄₃	9.1 ₃₉	8.3 ₃₉	8.7 ₃₆	9.0 ₃₂	Đ	Đ	Đ	8.8 ₃₉	3 0	G	T	39	GIOI	L
12	Phạm Quang Ngọc Hiếu	HK1	8.3 ₁₂	9.2 ₁₄	9.8 ₉	9.8 ₆	9.8 ₁	9.7 ₅	8.9 ₁₁	9.7 ₈	9.5 ₁₁	9.6 ₇	9.8 ₇	Đ	Đ	Đ	9.5 ₆	1 0	G	T	6	GIOI	
		HK2	8.7 ₇	9.1 ₁₉	9.8 ₉	9.9 ₄	9.8 ₉	9.9 ₄	8.7 ₂₂	9.6 ₁₆	9.6 ₉	10 ₁	9.3 ₁₉	Đ	Đ	Đ	9.5 ₆	0 0	G	T	6	GIOI	

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
12	Phạm Quang Ngọc Hiếu	CN	8.6 ₉	9.1 ₁₇	9.8 ₈	9.9 ₄	9.8 ₂	9.8 ₅	8.8 ₁₁	9.6 ₁₀	9.6 ₁₀	9.9 ₁	9.5 ₁₂	Đ	Đ	Đ	9.5 ₅	1 0	G	T	5	GIOI	L
13	Nguyễn Huỳnh Bá Hùng	HK1	7.0 ₄₈	8.2 ₃₅	9.5 ₂₉	8.3 ₄₆	9.4 ₂₉	9.2 ₃₉	8.8 ₁₄	8.6 ₄₃	7.8 ₄₄	7.9 ₄₆	7.7 ₄₈	Đ	Đ	Đ	8.4 ₄₁	0 0	G	T	39	GIOI	
		HK2	8.1 ₃₅	8.6 ₃₂	9.6 ₁₉	8.9 ₄₂	9.3 ₄₅	8.7 ₄₇	7.5 ₄₈	8.8 ₄₆	7.9 ₄₃	8.2 ₄₀	7.8 ₄₇	Đ	Đ	Đ	8.5 ₄₄	0 0	G	T	43	GIOI	
		CN	7.7 ₄₃	8.5 ₃₄	9.6 ₁₈	8.7 ₄₄	9.3 ₄₄	8.9 ₄₆	7.9 ₄₅	8.7 ₄₅	7.9 ₄₆	8.1 ₄₃	7.8 ₄₆	Đ	Đ	Đ	8.5 ₄₃	0 0	G	T	43	GIOI	L
14	Nguyễn Thanh Huy	HK1	7.8 ₃₃	9.7 ₄	9.7 ₁₄	9.3 ₃₀	9.8 ₁	8.9 ₄₄	8.8 ₁₄	9.3 ₂₂	9.4 ₁₆	9.0 ₃₀	9.2 ₂₆	Đ	Đ	Đ	9.2 ₁₆	0 0	G	T	16	GIOI	
		HK2	8.1 ₃₅	9.4 ₁₀	9.1 ₃₆	9.5 ₁₇	9.9 ₁	9.9 ₄	7.7 ₄₇	9.6 ₁₆	9.6 ₉	9.0 ₂₇	8.9 ₃₈	Đ	Đ	Đ	9.2 ₁₈	0 0	G	T	18	GIOI	
		CN	8.0 ₃₄	9.5 ₇	9.3 ₂₉	9.4 ₂₃	9.9 ₁	9.6 ₂₀	8.1 ₄₃	9.5 ₂₂	9.5 ₁₂	9.0 ₂₇	9.0 ₃₂	Đ	Đ	Đ	9.2 ₁₇	0 0	G	T	17	GIOI	L
15	Trần Tuấn Huy	HK1	7.9 ₂₇	8.4 ₃₂	8.1 ₄₅	9.6 ₁₆	9.3 ₃₅	9.4 ₂₃	8.4 ₂₉	9.4 ₁₇	8.6 ₃₇	8.2 ₄₂	8.2 ₄₃	Đ	Đ	Đ	8.7 ₃₈	0 0	G	T	36	GIOI	
		HK2	8.2 ₃₀	7.1 ₄₇	8.5 ₄₄	9.9 ₄	9.2 ₄₇	9.5 ₃₄	8.7 ₂₂	9.6 ₁₆	7.8 ₄₆	7.9 ₄₄	9.0 ₃₆	Đ	Đ	Đ	8.7 ₄₁	0 0	G	T	41	GIOI	
		CN	8.1 ₃₁	7.5 ₄₄	8.4 ₄₃	9.8 ₆	9.2 ₄₆	9.5 ₂₈	8.6 ₂₁	9.5 ₂₂	8.1 ₄₃	8.0 ₄₅	8.7 ₄₀	Đ	Đ	Đ	8.7 ₄₀	0 0	G	T	40	GIOI	L
16	Trần Quỳnh Hương	HK1	7.7 ₃₆	8.9 ₂₁	9.6 ₂₃	8.9 ₃₉	9.7 ₉	9.6 ₁₁	7.6 ₄₆	9.6 ₁₂	9.0 ₃₁	8.4 ₄₁	9.0 ₃₂	Đ	Đ	Đ	8.9 ₃₁	0 0	G	T	31	GIOI	
		HK2	8.3 ₂₆	8.7 ₃₀	9.6 ₁₉	9.0 ₄₁	9.7 ₂₇	9.7 ₁₉	9.1 ₃	9.9 ₂	9.0 ₂₅	9.1 ₂₂	9.5 ₁₃	Đ	Đ	Đ	9.2 ₁₈	0 0	G	T	18	GIOI	
		CN	8.1 ₃₁	8.8 ₂₈	9.6 ₁₈	9.0 ₄₁	9.7 ₁₅	9.7 ₉	8.6 ₂₁	9.8 ₃	9.0 ₂₇	8.9 ₃₂	9.3 ₂₀	Đ	Đ	Đ	9.1 ₂₃	0 0	G	T	23	GIOI	L
17	Trần Quang Khang	HK1	7.7 ₃₆	8.8 ₂₄	8.4 ₄₀	9.9 ₄	9.4 ₂₉	9.3 ₃₅	8.9 ₁₁	8.3 ₄₆	8.7 ₃₄	8.5 ₃₉	8.9 ₃₅	Đ	Đ	Đ	8.8 ₃₇	1 0	G	T	35	GIOI	
		HK2	8.2 ₃₀	7.7 ₄₃	9.6 ₁₉	9.5 ₁₇	9.8 ₉	9.6 ₂₇	8.9 ₉	8.8 ₄₆	8.9 ₃₀	8.1 ₄₁	9.1 ₂₉	Đ	Đ	Đ	8.9 ₃₆	0 0	G	T	36	GIOI	
		CN	8.0 ₃₄	8.1 ₃₉	9.2 ₃₄	9.6 ₁₄	9.7 ₁₅	9.5 ₂₈	8.9 ₇	8.6 ₄₈	8.8 ₃₁	8.2 ₄₁	9.0 ₃₂	Đ	Đ	Đ	8.9 ₃₅	1 0	G	T	35	GIOI	L
18	Đoàn Minh Khoa	HK1	7.1 ₄₇	9.7 ₄	9.7 ₁₄	9.3 ₃₀	8.7 ₄₈	8.4 ₄₈	8.6 ₂₀	9.2 ₃₀	9.3 ₁₉	8.9 ₃₂	9.5 ₁₆	Đ	Đ	Đ	8.9 ₃₁	0 0	G	T	31	GIOI	
		HK2	8.0 ₄₀	9.4 ₁₀	9.3 ₃₀	9.1 ₃₃	9.5 ₄₂	9.4 ₃₈	8.8 ₁₅	9.3 ₃₅	8.6 ₃₆	8.8 ₃₂	9.4 ₁₆	Đ	Đ	Đ	9.1 ₂₇	0 0	G	T	27	GIOI	
		CN	7.7 ₄₃	9.5 ₇	9.4 ₂₇	9.2 ₃₃	9.2 ₄₆	9.1 ₄₃	8.7 ₁₅	9.3 ₃₁	8.8 ₃₁	8.8 ₃₄	9.4 ₁₅	Đ	Đ	Đ	9.0 ₃₃	0 0	G	T	33	GIOI	L
19	Võ Minh Khoa	HK1	6.5 ₄₉	1.7 ₄₉	6.4 ₄₉	6.2 ₄₉	8.6 ₄₉	6.9 ₄₉	7.0 ₄₈	8.1 ₄₉	8.3 ₃₉	7.8 ₄₇	6.5 ₄₉	Đ	Đ	Đ	6.7 ₄₉	0 0	Y	T	49		
		HK2	6.9 ₄₉	5.8 ₄₉	4.4 ₄₉	6.7 ₄₉	8.9 ₄₉	9.3 ₄₁	6.8 ₄₉	9.0 ₄₂	7.8 ₄₆	7.5 ₄₇	8.1 ₄₆	Đ	Đ	Đ	7.4 ₄₉	0 0	Tb	T	49		
		CN	6.8 ₄₉	4.4 ₄₉	5.1 ₄₉	6.5 ₄₉	8.8 ₄₉	8.5 ₄₉	6.9 ₄₉	8.7 ₄₅	8.0 ₄₅	7.6 ₄₇	7.6 ₄₈	Đ	Đ	Đ	7.2 ₄₉	0 0	Tb	T	49		L
20	Nguyễn Minh Khôi	HK1	8.3 ₁₂	8.4 ₃₂	9.2 ₃₃	8.9 ₃₉	9.6 ₁₆	9.7 ₅	8.6 ₂₀	9.2 ₃₀	9.1 ₂₈	9.2 ₂₄	9.3 ₂₃	Đ	Đ	Đ	9.0 ₂₆	0 0	G	T	26	GIOI	
		HK2	8.4 ₂₁	8.7 ₃₀	9.4 ₂₇	9.3 ₂₉	9.7 ₂₇	9.7 ₁₉	9.1 ₃	9.8 ₅	9.3 ₁₇	9.3 ₁₈	9.1 ₂₉	Đ	Đ	Đ	9.3 ₁₇	0 0	G	T	17	GIOI	
		CN	8.4 ₁₅	8.6 ₃₀	9.3 ₂₉	9.2 ₃₃	9.7 ₁₅	9.7 ₉	8.9 ₇	9.6 ₁₀	9.2 ₂₀	9.3 ₁₆	9.2 ₃₀	Đ	Đ	Đ	9.2 ₁₇	0 0	G	T	17	GIOI	L
21	Nguyễn Minh Trúc Lam	HK1	8.1 ₁₉	8.9 ₂₁	9.3 ₃₁	9.8 ₆	9.3 ₃₅	9.4 ₂₃	8.1 ₃₇	9.1 ₃₇	9.2 ₂₄	9.2 ₂₄	9.0 ₃₂	Đ	Đ	Đ	9.0 ₂₆	0 0	G	T	26	GIOI	
		HK2	7.8 ₄₄	9.6 ₅	9.3 ₃₀	9.1 ₃₃	9.7 ₂₇	9.6 ₂₇	8.9 ₉	9.6 ₁₆	9.1 ₂₁	9.1 ₂₂	9.4 ₁₆	Đ	Đ	Đ	9.2 ₁₈	0 0	G	T	18	GIOI	
		CN	7.9 ₃₈	9.4 ₁₀	9.3 ₂₉	9.3 ₂₈	9.6 ₃₀	9.5 ₂₈	8.6 ₂₁	9.4 ₂₆	9.1 ₂₄	9.1 ₂₄	9.3 ₂₀	Đ	Đ	Đ	9.1 ₂₃	0 0	G	T	23	GIOI	L
22	Mai Khánh Linh	HK1	8.7 ₅	9.8 ₁	9.9 ₅	9.6 ₁₆	9.8 ₁	9.5 ₂₀	8.5 ₂₅	9.3 ₂₂	9.8 ₃	9.5 ₁₂	9.8 ₇	Đ	Đ	Đ	9.5 ₆	0 0	G	T	6	GIOI	
		HK2	9.0 ₁	9.4 ₁₀	9.9 ₆	9.9 ₄	9.8 ₉	9.8 ₁₃	8.7 ₂₂	9.7 ₁₀	10 ₁	9.5 ₁₄	9.7 ₆	Đ	Đ	Đ	9.6 ₃	0 0	G	T	3	GIOI	
		CN	8.9 ₁	9.5 ₇	9.9 ₃	9.8 ₆	9.8 ₂	9.7 ₉	8.6 ₂₁	9.6 ₁₀	9.9 ₂	9.5 ₁₃	9.7 ₇	Đ	Đ	Đ	9.5 ₅	0 0	G	T	5	GIOI	L
23	Nguyễn Ngọc Yến Linh	HK1	7.8 ₃₃	7.6 ₄₀	9.7 ₁₄	9.6 ₁₆	9.5 ₂₄	9.6 ₁₁	9.1 ₇	9.4 ₁₇	8.1 ₄₁	9.5 ₁₂	8.5 ₄₀	Đ	Đ	Đ	8.9 ₃₁	1 0	K	T	41	TT	
		HK2	8.6 ₁₄	8.5 ₃₆	9.7 ₁₄	9.1 ₃₃	9.7 ₂₇	9.3 ₄₁	8.4 ₃₂	9.4 ₂₈	8.5 ₃₉	9.4 ₁₆	9.1 ₂₉	Đ	Đ	Đ	9.1 ₂₇	1 0	G	T	27	GIOI	
		CN	8.3 ₁₉	8.2 ₃₈	9.7 ₁₅	9.3 ₂₈	9.6 ₃₀	9.4 ₃₇	8.6 ₂₁	9.4 ₂₆	8.4 ₃₈	9.4 ₁₅	8.9 ₃₉	Đ	Đ	Đ	9.0 ₃₃	2 0	G	T	33	GIOI	L
24	Huỳnh Lê Hải My	HK1	8.2 ₁₆	8.7 ₂₆	9.4 ₃₀	9.6 ₁₆	9.6 ₁₆	9.3 ₃₅	8.3 ₃₃	9.3 ₂₂	8.9 ₃₃	9.3 ₂₀	9.5 ₁₆	Đ	Đ	Đ	9.1 ₂₀	0 0	G	T	20	GIOI	
		HK2	8.4 ₂₁	9.1 ₁₉	9.2 ₃₄	9.1 ₃₃	9.7 ₂₇	9.9 ₄	8.8 ₁₅	9.8 ₅	9.6 ₉	8.7 ₃₅	9.4 ₁₆	Đ	Đ	Đ	9.2 ₁₈	0 0	G	T	18	GIOI	
		CN	8.3 ₁₉	9.0 ₂₁	9.3 ₂₉	9.3 ₂₈	9.7 ₁₅	9.7 ₉	8.6 ₂₁	9.6 ₁₀	9.4 ₁₅	8.9 ₃₂	9.4 ₁₅	Đ	Đ	Đ	9.2 ₁₇	0 0	G	T	17	GIOI	L
25	Nguyễn Ngọc Hà My	HK1	8.6 ₆	8.4 ₃₂	10 ₁	9.7 ₁₀	9.6 ₁₆	9.6 ₁₁	9.0 ₉	9.3 ₂₂	9.1 ₂₈	9.4 ₁₆	9.7 ₁₀	Đ	Đ	Đ	9.3 ₁₃	2 0	G	T	13	GIOI	
		HK2	8.7 ₇	9.4 ₁₀	9.7 ₁₄	9.8 ₁₁	9.9 ₁	9.8 ₁₃	8.3 ₃₅	9.8 ₅	9.6 ₉	8.9 ₂₉	9.9 ₂	Đ	Đ	Đ	9.4 ₉	1 0	G	T	9	GIOI	
		CN	8.7 ₇	9.1 ₁₇	9.8 ₈	9.8 ₆	9.8 ₂	9.7 ₉	8.5 ₃₀	9.6 ₁₀	9.4 ₁₅	9.1 ₂₄	9.8 ₃	Đ	Đ	Đ	9.4 ₉	3 0	G	T	9	GIOI	L

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
26	Trần Tuệ Mỹ	HK1	7.9 ₂₇	8.7 ₂₆	9.8 ₉	8.9 ₃₉	9.5 ₂₄	9.6 ₁₁	8.4 ₂₉	9.5 ₁₆	9.7 ₈	9.3 ₂₀	9.2 ₂₆	Đ	Đ	Đ	9.1 ₂₀	0 0	G	T	20	GIOI	
		HK2	8.7 ₇	9.5 ₇	9.8 ₉	9.5 ₁₇	9.7 ₂₇	9.8 ₁₃	8.3 ₃₅	9.6 ₁₆	9.9 ₃	9.1 ₂₂	9.3 ₁₉	Đ	Đ	Đ	9.4 ₉	1 0	G	T	9	GIOI	
		CN	8.4 ₁₅	9.2 ₁₃	9.8 ₈	9.3 ₂₈	9.6 ₃₀	9.7 ₉	8.3 ₃₆	9.6 ₁₀	9.8 ₄	9.2 ₁₈	9.3 ₂₀	Đ	Đ	Đ	9.3 ₁₄	1 0	G	T	14	GIOI	L
27	Hoàng Trọng Nam	HK1	7.9 ₂₇	6.1 ₄₆	9.2 ₃₃	8.8 ₄₃	8.9 ₄₅	8.7 ₄₆	7.7 ₄₄	8.4 ₄₅	6.9 ₄₈	8.2 ₄₂	8.0 ₄₅	Đ	Đ	Đ	8.1 ₄₆	0 0	K	T	46	TT	
		HK2	8.1 ₃₅	8.0 ₄₂	7.6 ₄₇	9.2 ₃₀	9.7 ₂₇	9.3 ₄₁	7.8 ₄₅	8.9 ₄₄	7.6 ₄₉	8.0 ₄₂	9.1 ₂₉	Đ	Đ	Đ	8.5 ₄₄	0 0	G	T	43	GIOI	
		CN	8.0 ₃₄	7.4 ₄₅	8.1 ₄₆	9.1 ₄₀	9.4 ₄₁	9.1 ₄₃	7.8 ₄₆	8.7 ₄₅	7.4 ₄₉	8.1 ₄₃	8.7 ₄₀	Đ	Đ	Đ	8.3 ₄₆	0 0	G	T	44	GIOI	L
28	Hoàng Đại Nghĩa	HK1	7.7 ₃₆	8.8 ₂₄	9.1 ₃₅	9.4 ₂₇	9.3 ₃₅	9.2 ₃₉	8.1 ₃₇	9.8 ₆	8.7 ₃₄	9.3 ₂₀	9.0 ₃₂	Đ	Đ	Đ	8.9 ₃₁	0 0	G	T	31	GIOI	
		HK2	8.1 ₃₅	8.9 ₂₃	9.1 ₃₆	9.1 ₃₃	9.4 ₄₄	9.4 ₃₈	8.3 ₃₅	8.9 ₄₄	9.0 ₂₅	8.8 ₃₂	9.2 ₂₇	Đ	Đ	Đ	8.9 ₃₆	0 0	G	T	36	GIOI	
		CN	8.0 ₃₄	8.9 ₂₅	9.1 ₃₇	9.2 ₃₃	9.4 ₄₁	9.3 ₄₁	8.2 ₃₉	9.2 ₃₆	8.9 ₂₉	9.0 ₂₇	9.1 ₃₁	Đ	Đ	Đ	8.9 ₃₅	0 0	G	T	35	GIOI	L
29	Ngô Phạm Như Ngọc	HK1	8.2 ₁₆	9.8 ₁	10 ₁	9.7 ₁₀	9.7 ₉	9.8 ₁	8.8 ₁₄	9.1 ₃₇	9.3 ₁₉	9.7 ₃	9.6 ₁₄	Đ	Đ	Đ	9.4 ₉	1 0	G	T	9	GIOI	
		HK2	8.5 ₁₇	9.5 ₇	9.8 ₉	9.4 ₂₄	9.9 ₁	9.7 ₁₉	8.4 ₃₂	9.9 ₂	9.0 ₂₅	9.6 ₉	9.7 ₆	Đ	Đ	Đ	9.4 ₉	0 0	G	T	9	GIOI	
		CN	8.4 ₁₅	9.6 ₅	9.9 ₃	9.5 ₁₇	9.8 ₂	9.7 ₉	8.5 ₃₀	9.6 ₁₀	9.1 ₂₄	9.6 ₈	9.7 ₇	Đ	Đ	Đ	9.4 ₉	1 0	G	T	9	GIOI	L
30	Phan Bảo Ngọc	HK1	8.3 ₁₂	9.8 ₁	9.6 ₂₃	9.9 ₄	9.8 ₁	9.5 ₂₀	9.4 ₂	9.6 ₁₂	9.8 ₃	9.6 ₇	9.9 ₃	Đ	Đ	Đ	9.6 ₂	0 0	G	T	2	GIOI	
		HK2	8.6 ₁₄	9.7 ₃	10 ₁	9.6 ₁₂	9.8 ₉	9.5 ₃₄	8.9 ₉	9.7 ₁₀	9.6 ₉	9.7 ₆	9.5 ₁₃	Đ	Đ	Đ	9.5 ₆	0 0	G	T	6	GIOI	
		CN	8.5 ₁₂	9.7 ₁	9.9 ₃	9.7 ₁₁	9.8 ₂	9.5 ₂₈	9.1 ₂	9.7 ₇	9.7 ₈	9.7 ₆	9.6 ₉	Đ	Đ	Đ	9.5 ₅	0 0	G	T	5	GIOI	L
31	Ngô Phúc Nguyên	HK1	8.0 ₂₄	9.0 ₁₉	9.7 ₁₄	9.2 ₃₅	9.6 ₁₆	9.7 ₅	8.5 ₂₅	9.0 ₄₁	9.1 ₂₈	9.6 ₇	9.2 ₂₆	Đ	Đ	Đ	9.1 ₂₀	0 0	G	T	20	GIOI	
		HK2	8.1 ₃₅	8.9 ₂₃	9.1 ₃₆	9.4 ₂₄	9.8 ₉	9.6 ₂₇	8.1 ₄₁	9.6 ₁₆	7.8 ₄₆	9.9 ₂	9.6 ₉	Đ	Đ	Đ	9.1 ₂₇	0 0	G	T	27	GIOI	
		CN	8.1 ₃₁	8.9 ₂₅	9.3 ₂₉	9.3 ₂₈	9.7 ₁₅	9.6 ₂₀	8.2 ₃₉	9.4 ₂₆	8.2 ₄₁	9.8 ₂	9.5 ₁₂	Đ	Đ	Đ	9.1 ₂₃	0 0	G	T	23	GIOI	L
32	Đào Ngọc Nhi	HK1	8.0 ₂₄	8.9 ₂₁	10 ₁	9.6 ₁₆	9.8 ₁	9.4 ₂₃	8.5 ₂₅	9.1 ₃₇	9.5 ₁₁	9.4 ₁₆	9.8 ₇	Đ	Đ	Đ	9.3 ₁₃	0 0	G	T	13	GIOI	
		HK2	8.3 ₂₆	9.1 ₁₉	9.2 ₃₄	9.4 ₂₄	9.5 ₄₂	9.6 ₂₇	8.8 ₁₅	9.6 ₁₆	9.5 ₁₅	9.6 ₉	9.0 ₃₆	Đ	Đ	Đ	9.2 ₁₈	1 0	G	T	18	GIOI	
		CN	8.2 ₂₆	9.0 ₂₁	9.5 ₂₂	9.5 ₁₇	9.6 ₃₀	9.5 ₂₈	8.7 ₁₅	9.4 ₂₆	9.5 ₁₂	9.5 ₁₃	9.3 ₂₀	Đ	Đ	Đ	9.2 ₁₇	1 0	G	T	17	GIOI	L
33	Đinh Hương Nhi	HK1	8.2 ₁₆	9.6 ₇	9.8 ₉	9.7 ₁₀	9.8 ₁	9.4 ₂₃	8.4 ₂₉	9.6 ₁₂	9.8 ₃	9.4 ₁₆	9.4 ₂₀	Đ	Đ	Đ	9.4 ₉	0 0	G	T	9	GIOI	
		HK2	8.7 ₇	8.6 ₃₂	9.8 ₉	9.9 ₄	9.8 ₉	9.9 ₄	8.9 ₉	9.8 ₅	9.3 ₁₇	8.9 ₂₉	9.3 ₁₉	Đ	Đ	Đ	9.4 ₉	0 0	G	T	9	GIOI	
		CN	8.5 ₁₂	8.9 ₂₅	9.8 ₈	9.8 ₆	9.8 ₂	9.7 ₉	8.7 ₁₅	9.7 ₇	9.5 ₁₂	9.1 ₂₄	9.3 ₂₀	Đ	Đ	Đ	9.3 ₁₄	0 0	G	T	14	GIOI	L
34	Nguyễn Quỳnh Như	HK1	8.5 ₈	8.7 ₂₆	9.6 ₂₃	9.6 ₁₆	9.4 ₂₉	9.7 ₅	9.2 ₆	9.9 ₂	9.5 ₁₁	9.7 ₃	9.7 ₁₀	Đ	Đ	Đ	9.4 ₉	1 0	G	T	9	GIOI	
		HK2	8.7 ₇	9.5 ₇	9.6 ₁₉	9.5 ₁₇	9.8 ₉	9.8 ₁₃	8.1 ₄₁	9.7 ₁₀	9.3 ₁₇	9.6 ₉	9.8 ₄	Đ	Đ	Đ	9.4 ₉	0 0	G	T	9	GIOI	
		CN	8.6 ₉	9.2 ₁₃	9.6 ₁₈	9.5 ₁₇	9.7 ₁₅	9.8 ₅	8.5 ₃₀	9.8 ₃	9.4 ₁₅	9.6 ₈	9.8 ₃	Đ	Đ	Đ	9.4 ₉	1 0	G	T	9	GIOI	L
35	Nguyễn Hoàng Như Phúc	HK1	7.9 ₂₇	9.2 ₁₄	9.6 ₂₃	9.8 ₆	9.5 ₂₄	9.3 ₃₅	8.8 ₁₄	9.7 ₈	9.7 ₈	8.9 ₃₂	9.7 ₁₀	Đ	Đ	Đ	9.3 ₁₃	2 0	G	T	13	GIOI	
		HK2	8.6 ₁₄	9.9 ₁	9.9 ₆	9.9 ₄	9.9 ₁	9.8 ₁₃	8.4 ₃₂	9.6 ₁₆	9.2 ₂₀	9.0 ₂₇	9.6 ₉	Đ	Đ	Đ	9.4 ₉	1 0	G	T	9	GIOI	
		CN	8.4 ₁₅	9.7 ₁	9.8 ₈	9.9 ₄	9.8 ₂	9.6 ₂₀	8.5 ₃₀	9.6 ₁₀	9.4 ₁₅	9.0 ₂₇	9.6 ₉	Đ	Đ	Đ	9.4 ₉	3 0	G	T	9	GIOI	L
36	Vũ Đặng Việt Phương	HK1	7.9 ₂₇	6.6 ₄₄	8.6 ₃₈	9.3 ₃₀	9.4 ₂₉	9.4 ₂₃	7.9 ₄₃	9.2 ₃₀	6.5 ₄₉	8.5 ₃₉	8.2 ₄₃	Đ	Đ	Đ	8.3 ₄₃	4 0	K	T	43	TT	
		HK2	8.5 ₁₇	8.4 ₃₈	7.9 ₄₆	9.9 ₄	9.8 ₉	8.6 ₄₈	8.7 ₂₂	8.8 ₄₆	9.0 ₂₅	8.8 ₃₂	8.4 ₄₂	Đ	Đ	Đ	8.8 ₄₀	1 0	G	T	40	GIOI	
		CN	8.3 ₁₉	7.8 ₄₂	8.1 ₄₆	9.7 ₁₁	9.7 ₁₅	8.9 ₄₆	8.4 ₃₄	8.9 ₄₃	8.2 ₄₁	8.7 ₃₆	8.3 ₄₄	Đ	Đ	Đ	8.6 ₄₁	5 0	G	T	41	GIOI	L
37	Nguyễn Ngọc Diễm Quỳnh	HK1	7.9 ₂₇	8.0 ₃₇	9.1 ₃₅	9.0 ₃₇	9.6 ₁₆	9.4 ₂₃	8.0 ₄₁	9.2 ₃₀	9.3 ₁₉	9.1 ₂₆	9.5 ₁₆	Đ	Đ	Đ	8.9 ₃₁	0 0	G	T	31	GIOI	
		HK2	8.3 ₂₆	8.5 ₃₆	9.7 ₁₄	9.6 ₁₂	9.9 ₁	9.5 ₃₄	9.0 ₇	9.1 ₃₈	9.8 ₇	8.7 ₃₅	8.7 ₄₁	Đ	Đ	Đ	9.2 ₁₈	0 0	G	T	18	GIOI	
		CN	8.2 ₂₆	8.3 ₃₆	9.5 ₂₂	9.4 ₂₃	9.8 ₂	9.5 ₂₈	8.7 ₁₅	9.1 ₃₉	9.6 ₁₀	8.8 ₃₄	9.0 ₃₂	Đ	Đ	Đ	9.1 ₂₃	0 0	G	T	23	GIOI	L
38	Trần Thị Thu Thảo	HK1	8.5 ₈	9.3 ₁₂	9.8 ₉	9.5 ₂₃	9.8 ₁	9.6 ₁₁	9.3 ₄	9.4 ₁₇	9.9 ₂	9.7 ₃	9.6 ₁₄	Đ	Đ	Đ	9.5 ₆	0 0	G	T	6	GIOI	
		HK2	8.5 ₁₇	8.9 ₂₃	10 ₁	9.1 ₃₃	9.8 ₉	9.9 ₄	8.9 ₉	9.4 ₂₈	9.9 ₃	9.6 ₉	9.6 ₉	Đ	Đ	Đ	9.4 ₉	0 0	G	T	9	GIOI	
		CN	8.5 ₁₂	9.0 ₂₁	9.9 ₃	9.2 ₃₃	9.8 ₂	9.8 ₅	9.0 ₄	9.4 ₂₆	9.9 ₂	9.6 ₈	9.6 ₉	Đ	Đ	Đ	9.4 ₉	0 0	G	T	9	GIOI	L
39	Đoàn Quốc Thịnh	HK1	8.1 ₁₉	8.1 ₃₆	9.3 ₃₁	9.2 ₃₅	9.3 ₃₅	9.2 ₃₉	8.8 ₁₄	9.8 ₆	8.7 ₃₄	9.3 ₂₀	9.5 ₁₆	Đ	Đ	Đ	9.0 ₂₆	0 0	G	T	26	GIOI	

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
39	Đoàn Quốc Thịnh	HK2	8.2 ₃₀	8.8 ₂₉	10 ₁	8.9 ₄₂	9.8 ₉	9.7 ₁₉	8.8 ₁₅	9.6 ₁₆	8.4 ₄₁	9.1 ₂₂	9.3 ₁₉	Đ	Đ	Đ	9.1 ₂₇	0 0	G	T	27	GIOI	
		CN	8.2 ₂₆	8.6 ₃₀	9.8 ₈	9.0 ₄₁	9.6 ₃₀	9.5 ₂₈	8.8 ₁₁	9.7 ₇	8.5 ₃₇	9.2 ₁₈	9.4 ₁₅	Đ	Đ	Đ	9.1 ₂₃	0 0	G	T	23	GIOI	L
40	Huỳnh Gia Thịnh	HK1	8.9 ₃	9.4 ₁₁	9.9 ₅	9.4 ₂₇	9.7 ₉	9.8 ₁	8.9 ₁₁	10 ₁	9.6 ₁₀	9.9 ₁	10 ₁	Đ	Đ	Đ	9.6 ₂	1 0	G	T	2	GIOI	
		HK2	8.9 ₂	9.0 ₂₂	10 ₁	9.6 ₁₂	9.9 ₁	9.9 ₄	9.1 ₃	10 ₁	9.9 ₃	9.7 ₆	10 ₁	Đ	Đ	Đ	9.6 ₃	1 0	G	T	3	GIOI	
		CN	8.9 ₁	9.1 ₁₇	10 ₁	9.5 ₁₇	9.8 ₂	9.9 ₁	9.0 ₄	10 ₁	9.8 ₄	9.8 ₂	10 ₁	Đ	Đ	Đ	9.6 ₂	2 0	G	T	2	GIOI	L
41	Nguyễn Lữ Duy Thịnh	HK1	7.4 ₄₃	9.1 ₁₆	9.6 ₂₃	9.4 ₂₇	9.7 ₉	9.6 ₁₁	8.5 ₂₅	8.3 ₄₆	9.2 ₂₄	9.5 ₁₂	9.3 ₂₃	Đ	Đ	Đ	9.1 ₂₀	0 0	G	T	20	GIOI	
		HK2	8.0 ₄₀	8.9 ₂₃	9.5 ₂₄	9.5 ₁₇	9.7 ₂₇	9.6 ₂₇	8.7 ₂₂	9.4 ₂₈	8.8 ₃₂	9.2 ₂₁	9.6 ₉	Đ	Đ	Đ	9.2 ₁₈	0 0	G	T	18	GIOI	
		CN	7.8 ₄₁	9.0 ₂₁	9.5 ₂₂	9.5 ₁₇	9.7 ₁₅	9.6 ₂₀	8.6 ₂₁	9.0 ₄₂	8.9 ₂₉	9.3 ₁₆	9.5 ₁₂	Đ	Đ	Đ	9.1 ₂₃	0 0	G	T	23	GIOI	L
42	Trần Ngọc Huyền Thương	HK1	8.3 ₁₂	7.5 ₄₂	9.1 ₃₅	9.5 ₂₃	9.3 ₃₅	9.3 ₃₅	9.5 ₁	9.4 ₁₇	9.0 ₃₁	8.9 ₃₂	9.7 ₁₀	Đ	Đ	Đ	9.0 ₂₆	0 0	G	T	26	GIOI	
		HK2	8.7 ₇	8.9 ₂₃	9.5 ₂₄	9.5 ₁₇	9.7 ₂₇	9.4 ₃₈	8.5 ₃₀	9.7 ₁₀	8.7 ₃₄	8.5 ₃₈	9.3 ₁₉	Đ	Đ	Đ	9.1 ₂₇	0 0	G	T	27	GIOI	
		CN	8.6 ₉	8.4 ₃₅	9.4 ₂₇	9.5 ₁₇	9.6 ₃₀	9.4 ₃₇	8.8 ₁₁	9.6 ₁₀	8.8 ₃₁	8.6 ₃₈	9.4 ₁₅	Đ	Đ	Đ	9.1 ₂₃	0 0	G	T	23	GIOI	L
43	Phan Nguyễn Khánh Toàn	HK1	7.5 ₄₂	9.1 ₁₆	7.5 ₄₇	8.5 ₄₄	8.8 ₄₇	8.9 ₄₄	7.7 ₄₄	8.3 ₄₆	9.4 ₁₆	9.1 ₂₆	7.9 ₄₆	Đ	Đ	Đ	8.4 ₄₁	0 0	G	T	39	GIOI	
		HK2	8.0 ₄₀	9.3 ₁₅	9.3 ₃₀	8.1 ₄₇	9.2 ₄₇	8.4 ₄₉	8.5 ₃₀	8.6 ₄₉	8.8 ₃₂	9.3 ₁₈	7.4 ₄₉	Đ	Đ	Đ	8.6 ₄₂	0 0	G	T	42	GIOI	
		CN	7.8 ₄₁	9.2 ₁₃	8.7 ₄₂	8.2 ₄₇	9.1 ₄₈	8.6 ₄₈	8.2 ₃₉	8.5 ₄₉	9.0 ₂₇	9.2 ₁₈	7.6 ₄₈	Đ	Đ	Đ	8.6 ₄₁	0 0	G	T	41	GIOI	L
44	Nguyễn Thị Thanh Trúc	HK1	8.1 ₁₉	7.9 ₃₉	8.5 ₃₉	9.3 ₃₀	9.6 ₁₆	9.7 ₅	8.1 ₃₇	9.3 ₂₂	7.6 ₄₅	8.2 ₄₂	9.2 ₂₆	Đ	Đ	Đ	8.7 ₃₈	0 0	G	T	36	GIOI	
		HK2	8.4 ₂₁	8.2 ₄₁	9.3 ₃₀	9.4 ₂₄	9.9 ₁	9.1 ₄₆	8.9 ₉	9.0 ₄₂	7.9 ₄₃	9.4 ₁₆	9.3 ₁₉	Đ	Đ	Đ	9.0 ₃₅	0 0	G	T	35	GIOI	
		CN	8.3 ₁₉	8.1 ₃₉	9.0 ₃₈	9.4 ₂₃	9.8 ₂	9.3 ₄₁	8.6 ₂₁	9.1 ₃₉	7.8 ₄₇	9.0 ₂₇	9.3 ₂₀	Đ	Đ	Đ	8.9 ₃₅	0 0	G	T	35	GIOI	L
45	Mai Thị Hồng Tuyết	HK1	8.6 ₆	9.1 ₁₆	9.7 ₁₄	9.7 ₁₀	9.7 ₉	9.6 ₁₁	9.1 ₇	9.4 ₁₇	8.5 ₃₈	8.7 ₃₇	9.4 ₂₀	Đ	Đ	Đ	9.2 ₁₆	0 0	G	T	16	GIOI	
		HK2	8.8 ₅	9.2 ₁₆	9.4 ₂₇	9.5 ₁₇	9.7 ₂₇	10 ₁	9.1 ₃	9.7 ₁₀	8.9 ₃₀	9.5 ₁₄	9.3 ₁₉	Đ	Đ	Đ	9.4 ₉	0 0	G	T	9	GIOI	
		CN	8.7 ₇	9.2 ₁₃	9.5 ₂₂	9.6 ₁₄	9.7 ₁₅	9.9 ₁	9.1 ₂	9.6 ₁₀	8.8 ₃₁	9.2 ₁₈	9.3 ₂₀	Đ	Đ	Đ	9.3 ₁₄	0 0	G	T	14	GIOI	L
46	Trương Ngọc Phương Uyên	HK1																					
		HK2																					
		CN																					
47	Võ Thị Phương Uyên	HK1	8.0 ₂₄	8.6 ₂₉	9.7 ₁₄	9.8 ₆	9.4 ₂₉	9.4 ₂₃	9.0 ₉	9.6 ₁₂	9.2 ₂₄	9.4 ₁₆	8.8 ₃₇	Đ	Đ	Đ	9.2 ₁₆	1 0	G	T	16	GIOI	
		HK2	8.4 ₂₁	8.9 ₂₃	9.0 ₄₀	9.6 ₁₂	9.8 ₉	9.7 ₁₉	8.7 ₂₂	9.6 ₁₆	9.1 ₂₁	9.1 ₂₂	9.5 ₁₃	Đ	Đ	Đ	9.2 ₁₈	0 0	G	T	18	GIOI	
		CN	8.3 ₁₉	8.8 ₂₈	9.2 ₃₄	9.7 ₁₁	9.7 ₁₅	9.6 ₂₀	8.8 ₁₁	9.6 ₁₀	9.1 ₂₄	9.2 ₁₈	9.3 ₂₀	Đ	Đ	Đ	9.2 ₁₇	1 0	G	T	17	GIOI	L
48	Lê Thanh Vân	HK1	7.6 ₄₀	7.6 ₄₀	8.4 ₄₀	8.0 ₄₇	9.2 ₄₃	8.6 ₄₇	6.9 ₄₉	8.5 ₄₄	8.1 ₄₁	7.0 ₄₉	8.3 ₄₂	Đ	Đ	Đ	8.0 ₄₇	0 0	K	T	47	TT	
		HK2	7.8 ₄₄	7.7 ₄₃	9.1 ₃₆	8.7 ₄₆	9.7 ₂₇	9.3 ₄₁	7.9 ₄₃	9.1 ₃₈	8.4 ₄₁	7.5 ₄₇	8.2 ₄₅	Đ	Đ	Đ	8.5 ₄₄	1 0	K	T	46	TT	
		CN	7.7 ₄₃	7.7 ₄₃	8.9 ₄₀	8.5 ₄₅	9.5 ₃₉	9.1 ₄₃	7.6 ₄₈	8.9 ₄₃	8.3 ₃₉	7.3 ₄₉	8.2 ₄₅	Đ	Đ	Đ	8.3 ₄₆	1 0	K	T	47	TT	L
49	Nguyễn Bình Phương Vy	HK1	8.9 ₃	9.6 ₇	9.7 ₁₄	10 ₁	9.5 ₂₄	9.6 ₁₁	9.3 ₄	9.9 ₂	9.8 ₃	9.7 ₃	9.9 ₃	Đ	Đ	Đ	9.6 ₂	0 0	G	T	2	GIOI	
		HK2	8.8 ₅	9.2 ₁₆	9.8 ₉	10 ₁	9.8 ₉	9.9 ₄	8.8 ₁₅	9.9 ₂	9.8 ₇	9.8 ₃	9.9 ₂	Đ	Đ	Đ	9.6 ₃	0 0	G	T	3	GIOI	
		CN	8.8 ₄	9.3 ₁₂	9.8 ₈	10 ₁	9.7 ₁₅	9.8 ₅	9.0 ₄	9.9 ₂	9.8 ₄	9.8 ₂	9.9 ₂	Đ	Đ	Đ	9.6 ₂	0 0	G	T	2	GIOI	L
50	Trần Nguyễn Tường Vy	HK1	8.5 ₈	9.3 ₁₂	9.8 ₉	9.6 ₁₆	9.6 ₁₆	9.4 ₂₃	8.6 ₂₀	9.3 ₂₂	9.5 ₁₁	9.6 ₇	9.9 ₃	Đ	Đ	Đ	9.4 ₉	0 0	G	T	9	GIOI	
		HK2	8.9 ₂	9.4 ₁₀	9.7 ₁₄	9.9 ₄	9.8 ₉	9.6 ₂₇	8.8 ₁₅	9.6 ₁₆	9.9 ₃	9.8 ₃	9.1 ₂₉	Đ	Đ	Đ	9.5 ₆	0 0	G	T	6	GIOI	
		CN	8.8 ₄	9.4 ₁₀	9.7 ₁₅	9.8 ₆	9.7 ₁₅	9.5 ₂₈	8.7 ₁₅	9.5 ₂₂	9.8 ₄	9.7 ₆	9.4 ₁₅	Đ	Đ	Đ	9.5 ₅	0 0	G	T	5	GIOI	L

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Mỹ thuật	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
----	-----------	----	------------	------	--------	------------	-------------	---------	--------	------	--------------	------------	--------------	------------	-------------	------------	-----	----------------	------------	--------------	----	--------------	------------

Số ngày nghỉ có phép:	40	Hạnh kiểm:	Học lực:	Danh hiệu:
Số ngày nghỉ không phép:	0	- Tốt: 49	- Giỏi: 44	- Giỏi: 44
		- Khá: 0	- Khá: 4	- Tiên tiến: 4
		- Trung bình: 0	- Trung bình: 1	
		- Yếu: 0	- Yếu: 0	
			- Kém: 0	

Ngày..... tháng..... năm
GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM
(chữ ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm
HIỆU TRƯỞNG
(chữ ký, họ tên, đóng dấu)